



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)**

Laboratory: **Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2**

Organization: **Quality Assurance and Testing Center 2**

Số hiệu/ Code: **VILAS 023**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Điện - Điện tử**
Electrical – Electronic

Người quản lý/ Laboratory
manager: **Phan Quang Cảnh**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **từ ngày / 3 /2026 đến ngày 17 /3/2031**

Địa chỉ/
Address: **Số 97 Lý Thái Tổ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng**
No 97 Ly Thai To, Thanh Khe ward, Da Nang city

Địa điểm/
Location: **Số 2 Ngô Quyền, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng**
No 02 Ngo Quyen, Son Tra ward, Da Nang city

Điện thoại/ Tel: **0236 3606367**

E-mail: **k7@quatest2.gov.vn**

Website: **www.quatest2.gov.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1	Lò vi sóng, lò vi sóng kết hợp <i>Microwave ovens, including combination microwave ovens</i>	Kiểm tra phân loại <i>Appliance classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-25:2007
2		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
3		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accident contact with live part test</i>	Test finger Φ 12,5 mm	
4		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	0,5 W/ Đến/to 10000 W	
5		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	Đến/to 500 °C	
6		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/(0,5 ~ 5) kV	
7		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient voltage test</i>	(1,2/50 μs) 100 V/(0,5~10) kV	
8		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(20 ~ 40) °C (92 ~ 95) % RH	
9		Đo dòng điện rò và độ bền điện <i>Measurement of leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/(0,5 ~ 5) kV	
10		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	-	
11		Thử độ bền <i>Endurance test</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12	Lò vi sóng, lò vi sóng kết hợp <i>Microwave ovens, including combination microwave ovens</i>	Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-25:2007
13		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	Đến/to 60 °	
14		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	Đến/to 20 J	
15		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	-	
16		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
17		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
18		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and extenal flexible cords check</i>	-	
19		Kiểm tra đầu nối dùng cho các dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	-	
20		Thử quy định cho nối đất <i>Provision for earthing test</i>	-	
21		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screw and connections check</i>	-	
22		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and solid insulation test</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
23		Thử khả năng chịu nhiệt, chịu cháy <i>Resistance to heat, fire test</i>	2°C/(75 ~ 500) °C 5°C/(550 ~ 950) °C	
24		Thử khả năng chống rỉ <i>Resistance to rusting test</i>	-	
25	Kiểm tra bức xạ, độc hại và các rủi ro tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	-		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26	Quạt điện <i>Electric Fan</i>	Kiểm tra phân loại <i>Appliance classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007
27		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
28		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accident contact with live part test</i>	Test finger Φ 12,5 mm	
29		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	0,5 W/ Đến/to 10000 W	
30		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	2°C/ (20 ~ 200) °C	
31		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
32		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient voltage test</i>	(1,2/50 μs) 100 V/ (0,5 ~ 10) kV	
33		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	2°C/(20 ~ 40) °C 3%/(92 ~ 95) % RH	
34		Đo dòng điện rò và độ bền điện <i>Measurement of leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/(0,5~5) kV	
35		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	-	
36		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	
37		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	Đến/to 60 °	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
38	Quạt điện <i>Electric Fan</i>	Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	Đến/to 20 J	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007
39		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	-	
40		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
41		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
42		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	-	
43		Kiểm tra đầu nối dùng cho các dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	-	
44		Thử quy định cho nối đất <i>Provision for earthing test</i>	0,1 Ω ~ 200 Ω	
45		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screw and connections check</i>	-	
46		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of clearances, creepage distances and solid insulation</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
47		Thử khả năng chịu nhiệt, chịu cháy <i>Resistance to heat, fire test</i>	2°C/(75 ~ 500) °C 5°C/(550 ~ 950) °C	
48		Thử khả năng chống rỉ <i>Resistance to rusting test</i>	-	
49		Kiểm tra bức xạ, độc hại và các rủi ro tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
50	Thiết bị đun chất lỏng (nồi cơm điện, nồi hấp, ấm đun, dụng cụ pha chè hoặc cà phê) <i>Appliances for heating liquids (rice cooker, steam cooker, cooking pan, electrical kettles boiler tea or coffee)</i>	Kiểm tra phân loại <i>Appliance classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-15:2013
51		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
52		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accident contact with live part test</i>	Test finger Φ 12,5 mm	
53		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	0,5 W/ (500 ~ 10000) W	
54		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	2°C/ (20 ~ 300) °C	
55		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
56		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient voltage test</i>	(1,2/50μs) 100 V/ (0,5 ~ 10) kV	
57		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	2°C/(20 ~ 40) °C 3%/(92 ~ 95) %RH	
58		Đo dòng điện rò và độ bền điện <i>Measurement of leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/(0,5 ~ 5) kV	
59		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	-	
60		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	
61	Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	Đến/to 60°		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
62	Thiết bị đun chất lỏng (nồi cơm điện, nồi hấp, ấm đun, dụng cụ pha chè hoặc cà phê) <i>Appliances for heating liquids (rice cooker, steam cooker, cooking pan, electrical kettles boiler tea or coffee)</i>	Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	Đến/to 20 J	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-15:2013
63		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	-	
64		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
65		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
66		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and extenal flexible cords check</i>	-	
67		Kiểm tra đầu nối dùng cho các dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	-	
68		Thử quy định cho nối đất <i>Provision for earthing test</i>	-	
69		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screw and connections check</i>	-	
70		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
71		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	2°C/(75 ~ 500) °C 5°C/(550 ~ 950) °C	
72		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	-	
73		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
74	Bàn là điện <i>Electric irons</i>	Kiểm tra phân loại <i>Appliance classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-3:2010
75		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
76		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accident contact with live part test</i>	-	
77		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	0,5 W/ (500 ~ 5000) W	
78		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	2°C/(20 ~ 200) °C	
79		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
80		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient voltage test</i>	(1,2/50 μs) 100 V/ (0,5 ~ 10) kV	
81		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	2°C/(20 ~ 40) °C 3%/(92 ~ 95) %RH	
82		Đo dòng điện rò và độ bền điện <i>Measurement of leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/(0,5 ~ 5) kV	
83		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	-	
84		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	
85	Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	-		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
86	Bàn là điện <i>Electric irons</i>	Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	-	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-3:2010
87		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	-	
88		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
89		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
90		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	-	
91		Kiểm tra đầu nối dùng cho các dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	-	
92		Thử qui định cho nối đất <i>Provision for earthing test</i>	-	
93		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screw and connections check</i>	-	
94		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
95		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	2°C/(75 ~ 500) °C 5°C/(550 ~ 950) °C	
96	Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	-		
97	Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	-		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
98	Lò nướng, máy nướng bánh mì và các thiết bị nấu di động tương tự <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	Kiểm tra phân loại <i>Appliance classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-9:2017
99		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
100		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accident contact with live part test</i>	-	
101		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	0,5 W/ (500 ~ 5000) W	
102		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	2°C/(20 ~ 200) °C	
103		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
104		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient voltage test</i>	(1,2/50 μs) 100 V/ (0,5 ~ 10) kV	
105		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	2°C/(20 ~ 40) °C 3%/(92 ~ 95) %RH	
106		Đo dòng điện rò và độ bền điện <i>Measurement of leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/(0,1~10) mA 100 V/(0,5 ~ 5) kV	
107		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	-	
108	Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-		
109	Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	-		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
110	Lò nướng, máy nướng bánh mì và các thiết bị nấu di động tương tự <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	-	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-9:2017
111		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	-	
112		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
113		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
114		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and extenal flexible cords check</i>	-	
115		Kiểm tra đầu nối dùng cho các dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	-	
116		Thử qui định cho nối đất <i>Provision for earthing test</i>	-	
117		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screw and connections check</i>	-	
118		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
119		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	2°C/(75 ~ 500) °C 5°C/(550 ~ 950) °C	
120		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	-	
121	Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	-		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
122	Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc <i>Appliances for skin or hair care</i>	Kiểm tra phân loại <i>Appliance classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-23:2013
123		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
124		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accident contact with live part test</i>	-	
125		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	-	
126		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	-	
127		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	-	
128		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient voltage test</i>	-	
129		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	-	
130		Đo dòng điện rò và độ bền điện <i>Measurement of leakage current and electric strength</i>	-	
131		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	-	
132		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	
133		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
134	Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc <i>Appliances for skin or hair care</i>	Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	-	TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-23:2013
135		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	-	
136		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
137		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
138		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and extenal flexible cords check</i>	-	
139		Kiểm tra đầu nối dùng cho các dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	-	
140		Thử qui định cho nối đất <i>Provision for earthing test</i>	-	
141		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screw and connections check</i>	-	
142		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	-	
143		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	-	
144		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	-	
145	Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	-		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
146	Đèn điện <i>Luminaires</i>	Thử dây đi bên ngoài và dây đi bên trong <i>Supply connection and other external wiring and internal test</i>	-	TCVN 7722-1:2017 IEC 60598-1:2024
147		Thử các thông số theo qui định nối đất <i>Provision for earthing test</i>	-	
148		Thử bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric sock test</i>	-	
149		Thử khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm <i>Tests for ingress of dust, solid objects, moisture and humidity</i>	IP 1X ~ IP 6X IP X1 ~ IP X7 (20 ~ 40) °C (92 ~ 95) %R.H.	
		Thử điện trở cách điện và độ bền điện <i>Insulation resistance and electric strength</i>	100 kΩ ~ 100 MΩ/ 10 kΩ ~ 1TΩ 100 V/(0,5 ~ 5) kV	
151		Dòng điện chạm và dòng điện trong dây dẫn bảo vệ <i>Touch current, protective conductor current and electric burn test</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
152		Thử đầu nối, mối nối <i>Screw terminals and electrical connections test</i>	-	
153		Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Measurement of creepage distances and clearances</i>	0,1 mm / (1,0 ~ 8,0) mm	
154	Thử khả năng chịu nhiệt, cháy <i>Resistance to flame, ignition test</i>	2°C/(75 ~ 220) °C 5°C/(550 ~ 950) °C		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
155	Bóng đèn led có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp lớn hơn 50 V <i>Self-ballasted LED-lamps for general lighting services by voltage > 50 V specifications</i>	Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Measurement of creepage distances and clearances</i>	0,1 mm / (1,0 ~ 8,0) mm	TCVN 8782:2017
156		Thử khả năng chịu nhiệt, cháy <i>Resistance to flame, ignition test</i>	2°C/(75 ~ 220) °C 5°C/(550 ~ 950) °C	
157		Thử điều kiện sự cố <i>abnormal operation test</i>	-	TCVN 8782:2017
158		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	-	
159		Đo độ tăng nhiệt của đầu đèn <i>Measurement of cap temperature rise</i>	0,1°C/(0 ~ 500) °C	
160		Thử làm việc không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	
161	Bóng đèn LED hai đầu được thiết kế để thay thế bóng đèn huỳnh quang ống thẳng <i>Double-capped LED-lamps designed to retrofit linear fluorescent lamps</i>	Thử bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric sock test</i>	-	TCVN 11846:2017
162		Thử khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm <i>Tests for ingress of dust, solid objects, moisture and humidity test</i>	IP 1X ~ IP 6X IP X1 ~ IP X7	
			(20 ~ 40) °C (92 ~ 95) %R.H	
163		Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Measurement of creepage distances and clearances</i>	0,1 mm / (1,0 ~ 8,0) mm	
164		Thử khả năng chịu nhiệt, cháy <i>Resistance to flame, ignition test</i>	2°C/(75 ~ 220) °C 5°C/(550 ~ 950) °C	
165		Thử điều kiện sự cố <i>Abnormal operation test</i>	-	
166	Thử khả năng lắp lẫn <i>Interchangeability test</i>	-		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
167	Bóng đèn có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng; Bóng đèn huỳnh quang một đầu đèn <i>Self-ballasted lamps for general lighting services; Single-capped fluorescent lamps</i>	Đo công suất <i>Measurement of power</i>	0,1 W/ (0,1 ~ 1000) W	TCVN 7673:2007 TCVN 7863:2008
168		Đo hệ số công suất <i>Measurement of capacity factor</i>	(0,1 ~ 1)	
169		Đo quang thông <i>Measurement of the luminous flux</i>	0,1 lm/ (0 ~ 10 000) lm	
170		Đo nhiệt độ màu tương quan <i>Measurement of correlated colour temperature</i>	1K/ (1000 ~ 10 000) K	
171		Đo chỉ số thể hiện màu <i>Measurement of color rendering index</i>	Ra 0,1/(10 ~ 100)	
172		Đo tọa độ màu <i>Measurement of color coordinate</i>	-	
173		Thử hiệu suất sáng <i>Energy efficiency test</i>	-	
174		Thử hệ số duy trì quang thông <i>Lumen maintenance test</i>	LED Bulb và/ <i>and</i> LED Tube 0,1 lm/ (10 ~ 10 000) lm	
175	Đo tuổi thọ đèn <i>Measurement of life lamp</i>	-	TCVN 7670:2007	
176	Đo công suất <i>Measurement of power</i>	0,1 W/ (0,1 ~ 1000) W		
177	Đo hệ số công suất <i>Measurement of capacity factor</i>	(0,1 ~ 1)		
178	Đo quang thông <i>Measurement of the luminous flux</i>	0,1 lm/ (0 ~ 10 000) lm		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
179	Bóng đèn huỳnh quang hai đầu <i>Double-capped fluorescent lamps</i>	Đo nhiệt độ màu tương quan <i>Measurement of correlated colour temperature</i>	1K/ (1000 ~ 10 000) K	TCVN 7670:2007
180		Đo chỉ số thể hiện màu <i>Measurement of color rendering index</i>	(0,1 ~ 1)	
181		Đo tọa độ màu <i>Measurement of color coordinate</i>	0,1 lm/ (0 ~ 10 000) lm	
182		Thử hiệu suất sáng <i>Energy efficiency test</i>		
183		Đo tuổi thọ đèn <i>Measurement of life lamp</i>		
184	Bóng đèn LED, Đèn điện LED và Mô đun LED <i>LED Lamps, LED Luminaires and LED Modules</i>	Đo công suất và dòng điện tiêu thụ <i>Measurement of power and current consumption</i>	0,1 W/ (0,1 ~ 1000) W	TCVN 11843:2017
185		Đo quang thông <i>Measurement of the luminous flux</i>	0,1 lm/ (0 ~ 10 000) lm	
186		Đo nhiệt độ màu tương quan <i>Measurement of correlated colour temperature</i>	1K/ (1000 ~ 10 000) K	
187		Đo chỉ số thể hiện màu <i>Measurement of color rendering index</i>	R _a 0,1/(10 ~ 100)	
188		Đo tọa độ màu <i>Measurement of color coordinate</i>	-	
189	Thử hiệu suất sáng <i>Energy efficiency test</i>	-		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
190	Bóng đèn LED có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp lớn hơn 50 V <i>Self-ballasted LED lamps for general lighting services with supply voltages >50 V</i>	Đo công suất và dòng điện tiêu thụ <i>Measurement of power and current consumption</i>	0,1 W/ (0,1 ~ 1000) W	TCVN 8783:2015
191		Đo hệ số công suất <i>Measurement of capacity factor</i>	(0,1 ~ 1)	
192		Đo quang thông <i>Measurement of the luminous flux</i>	0,1 lm/ (0 ~ 10 000) lm	TCVN 8783:2015
193		Đo nhiệt độ màu tương quan <i>Measurement of correlated colour temperature</i>	1K/ (1000 ~ 10 000) K	
194		Đo chỉ số thể hiện màu <i>Measurement of color rendering index</i>	R _a 0,1/(10 ~ 100)	
195		Đo tọa độ màu <i>Measurement of color coordinate</i>	-	
196	Thử hệ số duy trì quang thông <i>Lumen maintenance test</i>	LED Bulb và/and LED Tube 0,1 lm/ (10 ~ 10 000) lm		
197	Ba lát, Bộ điều khiển bóng đèn <i>Ballast, Lamp controlgear</i>	Đo công suất, dòng điện <i>Measurement of power, current</i>	-	TCVN 6479:2010 TCVN 7674:2014
198		Thử bảo vệ chống chạm tới bộ phận mang điện <i>Protection against accessibility to live parts test</i>	Test finger Φ 12,5 mm	TCVN 7590-2-8: 2006 TCVN 7590-2-3:2015
199		Thử khả năng chịu ẩm và cách điện <i>Temperature – rise of winding and insulation test</i>	(20 ~ 40) °C (92 ~ 95) % RH	TCVN 7590-1:2010 TCVN 7590-2-3:2015 TCVN 7590-2-9:2007 TCVN 7590-2-12:2007 TCVN 7590-2-13:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
200	Ba lát, Bộ điều khiển bóng đèn <i>Ballast, Lamp controlgear</i>	Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Measurement of creepage distances and Air clearance</i>	0,1 mm / (1,0 ~ 8,0) mm	TCVN 7590-1:2010
201		Đo công suất và dòng điện của bóng đèn <i>Measurement of power and current of lamp</i>	0,01 W/(0,1~60) W 0,01 A/(0,1~20) A	TCVN 6479:2010
202	Ba lát, Bộ điều khiển bóng đèn <i>Ballast, Lamp controlgear</i>	Thử độ chịu nhiệt, chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	2°C/(75 ~ 220) °C 5°C/(550 ~ 950) °C	TCVN 9900-2-11:2013
203		Kiểm tra yêu cầu đối với nối đất bảo vệ <i>Provisions for protective earthing check</i>	-	TCVN 7590-1:2010
204		Thử độ bền điện <i>Electric strength test</i>	<i>100 V/(0,5 ~ 5) kV</i>	TCVN 7590-1:2010
205		Thử nghiệm độ bền nhiệt của cuộn dây của balát <i>Thermal endurance test for windings of ballasts test</i>	(35 ~ 300) °C	TCVN 7590-1:2010 TCVN 7590-2-3:2015
206		Thử điều kiện sự cố <i>Fault conditions test</i>	-	TCVN 7590-1:2010
207		Thử kết cấu <i>Construction test</i>	-	TCVN 7590-1:2010
208		Thử vít, bộ phận mang dòng và các mối nối <i>Screws, current-carrying parts and connections test</i>	-	TCVN 7590-1:2010
209		Thử điện áp đầu ra không tải <i>No-load output voltage test</i>	<i>(1 ~ 250) V</i>	TCVN 7590-1:2010
210	Bộ nguồn <i>Power supply</i>	Đo công suất, dòng điện <i>Measurement of power, current</i>	-	TCVN 5699-1:2010
211		Thử độ chịu nhiệt, chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	2°C/(75 ~ 220) °C 5°C/(550 ~ 950) °C	TCVN 9900-2-11:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
212	Cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài đối với các thiết bị điện (Mã IP) <i>Degree of protection provided by enclosure (IP code)</i>	Thử cấp bảo vệ chống sự xâm nhập của nước <i>Degree of protection against ingress of water test</i>	IP X1 ~ IP X7	TCVN 4255:2025 TCVN 5699-1:2010 IEC 60598-1:2024
213		Thử cấp bảo vệ chống sự xâm nhập của vật rắn <i>Degree of protection against solid foreign objects test</i>	IP 1X ~ IP 6X	
214	Ổ cắm, phích cắm điện, phích cắm đổi nối, bộ dây nguồn nối dài <i>Plugs, socket-outlets, appliance couplers</i>	Kiểm tra kích thước <i>Checking of dimensions</i>	0,1 mm/ (0,1 ~ 200)mm	TCVN 6188-1:2007 TCVN 6188-2-1:2007 TCVN 6188-2-3:2016 TCVN 6188-2-5:2016 TCVN 6188-2-6:2016 TCVN 6188-2-7:2016
215		Thử bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock test</i>	-	
216		Thử yêu cầu nối đất <i>Provision for earthing test</i>	-	
217		Thử đầu nối và đầu cốt <i>Terminals and terminations test</i>	-	
218		Thử kết cấu <i>Construction test</i>	-	
219		Thử ổ cắm có liên động <i>Interlocked socket-outlets test</i>	-	
220		Đo độ bền lão hóa, bảo vệ bằng vỏ ngoài và khả năng chống ẩm <i>Measurement of resistance to ageing, protection provided by enclosures and resistance to humidity</i>	-	
221		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	100 kΩ ~100 MΩ/10 kΩ ~1TΩ	
	Thử nghiệm độ bền điện <i>Test of electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/(0,5 ~ 5) kV		
222	Thử hoạt động của tiếp điểm nối đất <i>Operation of earthing contacts test</i>	-		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
223	Ổ cắm, phích cắm điện, phích cắm đổi nối, bộ dây nguồn nối dài <i>Plugs, socket- outlets, appliance couplers</i>	Thử nghiệm độ tăng nhiệt <i>Test of temperature-rise</i>	Đến/to 300 °C	
224		Thử khả năng cắt <i>Breaking capacity test</i>	-	
225		Thử hoạt động bình thường <i>Normal operation test</i>	-	
226		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	-	
227		Thử lực rút phích cắm <i>Force necessary to withdraw the plug test</i>	(0 ~ 100) N	
228		Thử dây cáp mềm và nối dây cáp mềm <i>Flexible cables and their connection test</i>	-	
229		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Resistance to heat</i>	(35 ~ 300) °C	
230		Thiết bị đóng cắt dùng cho hệ thống lắp đặt điện cố định trong gia đình và các hệ thống tương tự <i>Switches for household and similar fixed- electrical installations</i>	Kiểm tra kích thước <i>Checking of dimensions</i>	
231	Thử bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock test</i>		-	
232	Thử yêu cầu nối đất <i>Provision for earthing test</i>		-	
233	Thử đầu nối <i>Terminals test</i>		-	
234	Thử kết cấu <i>Construction test</i>		-	
235	Đo độ bền lão hóa, bảo vệ bằng vỏ ngoài và khả năng chống ẩm <i>Measurement of resistance to ageing, protection provided by enclosures and resistance to humidity</i>		-	
236	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>		100 kΩ ~ 100 MΩ/ 10 kΩ ~ 1TΩ	
237	Thử nghiệm độ bền điện <i>Test of electric strength</i>		0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/(0,5 ~ 5) kV	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
238	Thiết bị đóng cắt dùng cho hệ thống lắp đặt điện cố định trong gia đình và các hệ thống tương tự <i>Switches for household and similar fixed-electrical installations</i>	Thử nghiệm độ tăng nhiệt <i>Test of temperature-rise</i>	Đến/to 300 °C	TCVN 6480-1:2008
239		Thử khả năng đóng và cắt <i>Breaking and closing capacity test</i>	-	
240		Thử hoạt động bình thường <i>Normal operation test</i>	-	
241		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	-	
242		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Resistance to heat</i>	(35 ~ 300) °C	
243	Cáp cách điện bằng PVC có điện áp đến và bằng 450V/750V <i>Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450V/750 V</i>	Kiểm tra kích thước, kết cấu <i>Dimensions, construction check</i>	(0,01 ~ 500) mm	TCVN 6612: 2007 TCVN 6610-1:2014 TCVN 6610-2:2007 TCVN 6610-3:2000 TCVN 6610-4:2000 TCVN 6610-5:2014
244		Thử điện trở một chiều của dây dẫn ở 20°C <i>DC resistance of conductor at 20°C test</i>	0,1 μΩ ÷ 6 Ω	
245		Đo chiều dày của cách điện và lớp vỏ bọc <i>Measurement thickness of insulation and sheath</i>	0,01 mm/ (0,1 ~ 3,0) mm	
246		Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
247		Đo điện trở cách điện <i>Measurement insulation resistance</i>	1 Ω/ (100 ~ 10 ¹⁴) Ω	
248		Thử cơ tính cho cách điện và vỏ bọc trước và sau lão hoá <i>Test for determining the mechanical properties of insulation and heath before and after ageing</i>	0,1 N ~ 30 kN	
249		Thử độ bền kéo và độ giãn dài khi đứt <i>Tensile strength and elongation at break test</i>	0,1 N ~ 30 kN	
250		Thử tổn hao khối lượng cách điện, vỏ bọc <i>Loss of mass test</i>	(0 ~ 300) °C 0,0001 g/ 210 g	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
251	Cáp cách điện bằng PVC có điện áp đến và bằng 450V/750V <i>Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450V/750 V</i>	Thử nghiệm sốc nhiệt đối với vỏ bọc <i>Heat shock test</i>	(0 ~ 300) °C	TCVN 6612: 2007 TCVN 6610-1:2014 TCVN 6610-2:2007 TCVN 6610-3:2000 TCVN 6610-4:2000 TCVN 6610-5:2014
252		Thử tính mềm dẻo cho cáp điện <i>Static flexibility test</i>	-	
253		Thử va đập ở nhiệt độ thấp cho cách điện, vỏ bọc <i>Impact test at low temperature</i>	1 °C/ (-30 ~ 100) °C	
254		Thử giãn dài ở nhiệt độ thấp cách điện, vỏ bọc <i>Elongation test at low temperature</i>	1 °C/ (-30 ~ 100) °C	
255	Cáp cách điện bằng cao su có điện áp đến và bằng 450V/750V <i>rubber insulated cables of rated voltages up to and including 450V/750 V</i>	Kiểm tra kích thước, kết cấu <i>Dimensions, construction check</i>	(0,01 ~ 500) mm	TCVN 9615-1:2013 TCVN 9615-2:2013 TCVN 9615-3:2013 TCVN 9615-4:2013 TCVN 9615-5:2013 TCVN 9615-6:2013
256		Thử điện trở một chiều của dây dẫn ở 20°C <i>DC resistance of conductor at 20°C test</i>	0,1 μΩ ÷ 6 Ω	
257		Đo chiều dày của cách điện và lớp vỏ bọc <i>Measurement thickness of insulation and sheath</i>	0,01 mm/ (0,1 ~ 3,0) mm	
258		Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	100 V/(0,5 ~ 5) kV	
259		Đo điện trở cách điện <i>Measurement insulation resistance</i>	1 Ω/ (100 ~ 10 ¹⁴) Ω	
260		Thử cơ tính cho cách điện và vỏ bọc trước và sau lão hoá <i>Test for determining the mechanical properties of insulation and heath before and after ageing</i>	0,1 N ~ 30 kN	
261		Thử độ bền kéo và độ giãn dài khi đứt <i>Tensile strength and elongation at break test</i>	0,1 N ~ 30 kN	
262		Thử tính mềm dẻo cho cáp điện <i>Static flexibility test</i>	-	
263		Thử giãn dài ở nhiệt độ thấp cách điện, vỏ bọc <i>Elongation test at low temperature</i>	1 °C/ (-30 ~ 100) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
264	Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện dùng cho điện áp danh định bằng 1kV đến 3kV Cáp điện vặn xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1 kV <i>Power cables with extruded insulation and their accessories for rated voltages of 1kV and 3kV</i> <i>Electric cables - XLPE insulated - Aerial bundled for working voltages up to 0,6/1 kV</i>	Kiểm tra kích thước, kết cấu <i>Dimensions, construction check</i>	(0,01 ~ 500) mm	TCVN 5935-1:2013 IEC 60502-1:2021 TCVN 6447:1998 AS 3560.1-2000 AS/NZS 5000.1-2005 TCVN 5936:1995
265		Đo chiều dày của cách điện và lớp vỏ bọc <i>Measurement thickness of insulation and sheath</i>	0,01 mm / (1,0 ~10) mm	
266		Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	0,1 kV/ Đến/to 200 kV	
267		Thử điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20°C <i>DC resistance of conductor at 20°C test</i>	0,1 $\mu\Omega$ \pm 6 Ω	
268		Đo điện trở cách điện <i>Measurement insulation resistance</i>	1 Ω /(100 ~ 10 ¹⁴) Ω	
269		Thử cơ tính cho cách điện và vỏ bọc trước và sau lão hoá <i>Test for determining the mechanical properties of insulation and sheath before and after ageing</i>	0,1 N Đến/to 30 kN	
270		Thử độ bền kéo và độ giãn dài khi đứt <i>Tensile strength and elongation at break test</i>	0,1 N Đến/to 30 kN	
271		Thử sốc nhiệt <i>Heat shock test</i>	(0 ~ 300) °C	
272		Thử lão hoá cho cách điện và vỏ bọc <i>Ageing test for insulation and sheath test</i>	(0 ~ 300) °C	
273		Thử co ngót cho cách điện <i>Shrinkage test</i>	(0 ~ 300) °C	
274	Thử Hot - set cho cách điện và vỏ bọc <i>Hot-set test for insulation and sheath</i>	(0 ~ 300) °C		
275	Thử nghiệm hàm lượng cacbon <i>Carbon black content test</i>	(0 ~ 950) °C 0,0001 g/ 210 g		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 023****Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)***Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
276	Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện dùng cho điện áp danh định từ 6kV đến 30kV <i>Power cables with extruded insulation and their accessories for rated voltages from 6kV and 30kV</i>	Kiểm tra kích thước, kết cấu <i>Dimensions, construction check</i>	(0,01 ~ 500) mm	TCVN 5935-2:2013 IEC 60502-2:2014 +AMD1:2024 CSV
277		Đo chiều dày của cách điện và lớp vỏ bọc <i>Measurement thickness of insulation and sheath</i>	0,01 mm / (1,0 ~10) mm	
278		Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	0,1 kV/ Đến/to 200 kV	
279		Thử điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20°C <i>DC resistance of conductor at 20°C test</i>	0,1 $\mu\Omega$ ~ 6 Ω	
280		Đo điện trở cách điện <i>Measurement insulation resistance</i>	1 Ω /(100 ~ 10 ¹⁴) Ω	
281		Thử cơ tính cho cách điện và vỏ bọc trước và sau lão hoá <i>Test for determining the mechanical properties of insulation and sheath before and after ageing</i>	0,1 N/(0 ~ 30) kN	
282		Thử độ bền kéo và độ giãn dài khi đứt <i>Tensile strength and elongation at break test</i>	0,1 N/(0 ~ 30) kN	
283		Thử sốc nhiệt <i>Heat shock test</i>	(0 ~ 300) °C	
284		Thử lão hoá cho cách điện và vỏ bọc <i>Ageing test for insulation and sheath test</i>	(0 ~ 300) °C	
285		Thử co ngót cho cách điện <i>Shrinkage test</i>	(0 ~ 300) °C	
286		Thử Hot - set cho cách điện và vỏ bọc <i>Hot-set test for insulation and sheath</i>	(0 ~ 300) °C	
287	Thử nghiệm hàm lượng cacbon <i>Carbon black content test</i>	(0 ~ 950) °C 0,0001 g/ 210 g		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	
288	Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không, Dây chống sét <i>Bare wire for overhead power lines</i>	Kiểm tra kích thước, kết cấu <i>Dimensions, construction check</i>	(0,01 ~ 500) mm	TCVN 8090:2009 TCVN 6483:1999; IEC 61089:1991; IEC 62219:2002 IEC 61089:1991/ AMD1:1997	
289		Thử chiều bện của sợi <i>Directon of wire test</i>	-		
290		Thử điện trở một chiều của dây dẫn ở 20°C <i>DC resistance of conductor at 20°C test</i>	0,1 μΩ ~ 6 Ω		
291		Thử khối lượng dây dẫn <i>The mass of conductor test</i>	0,1g /12 000 g		
292		Thử nhiệt độ nhỏ giọt của mỡ bảo vệ <i>Dropping point of grease test</i>	(0 ~ 300) °C		
293		Thử ứng suất kéo đứt và độ giãn dài <i>Traction breaking stress and expansion test</i>	0,1 N/ (0 ~ 30) kN		
294		Thử đường cong ứng suất - biến dạng <i>Stress - strain curves test</i>	(0,2 ~ 200) kN 0,001 mm		
295		Thử nghiệm độ rão <i>Creep test</i>	(0 ~ 300) kN 0,01 mm		IEC 61395:1998 TCVN 11337:2016
296		Ống luồn dây điện, ống nhựa xoắn chịu lực, phụ kiện ống nối, ống nhựa PVC <i>Conduit systems for cable management, corrugated hard polyethylene pipe, fittings, PVC plastic ducting</i>	Đo kích thước trung bình <i>Average of the dimensions test</i>		(0,01 ~ 500) mm
297	Thử độ bền điện môi và điện trở cách điện <i>Voltage test and insulation resistance test</i>		100 kΩ ~ 100 MΩ / 10 kΩ ~ 1 TΩ 0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/(0,5 ~ 5) kV		
298	Thử nghiệm va đập ở nhiệt độ thấp <i>Impact test at low temperature</i>		0,1°C/ (-30 ~ 100) °C		
299	Thử nghiệm nén <i>Compression test</i>		1 N/(1,0 ~ 1 000) N		
300	Thử đặc tính nhiệt <i>Thermal properties test</i>		(0 ~ 300) °C		
301	Thử nghiệm khả năng chống cháy <i>Resistance to fire test</i>		10°C/(75 ~ 750) °C 15°C/(850 ~ 960) °C		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
302	Phụ kiện đường dây điện, mối nối tiếp xúc (Đầu cosse, ống nối, kẹp IPC, kẹp quai, kẹp hotline, khóa néo, móc treo, kẹp ngừng cáp) <i>Accessories for power cables, Electrical contact connections</i>	Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp <i>Power frequency voltage tests</i>	Đến/to 200 kV _{AC}	AS 3766-1990 HN 33-S-63:1988 BS 7888-3:1998 TCVN 9617:2013 TCVN 6099-1:2016
303		Thử lắp đặt ở nhiệt độ thấp và thử va đập ở nhiệt độ thấp <i>Low temperature assembly test and low temperature impact test</i>	(-20 ~ 120) °C	BS EN 50483-4:2009
304		Thử độ trượt của dây <i>Slip test</i>	0,1 mm/ (0,1 ~ 100) mm	AS 3766-1990 AS 1154.3-2009
305		Đo điện trở tiếp xúc <i>Contact resistance test</i>	100 μΩ ~ 20 kΩ	TCVN 3624-81
306		Thử nghiệm độ tăng nhiệt <i>Test of temperature rise</i>	Đến/to 300 °C	TCVN 3624-81
307		Thử lão hóa về điện (chu kỳ nhiệt) <i>Heating cycle test</i>	Chu kỳ đến/ <i>cycles to</i> 1 000 Dòng điện đến/ <i>Current to</i> 5 000 A	AS 3766-1990 AS 1154.1-2009 AS/NZS 4396:1999 IEC 61284:1997
308		Thử dòng ổn định nhiệt (khả năng chịu dòng ngắn mạch) <i>The short-time current test</i>	Đến/to 40 kA _{AC}	AS 1154.1-2009 TCVN 3624-81
309		Thử độ bền điện môi và thử kín nước <i>Dielectrical voltage tests and water tightness test</i>	Đến/to 200 kV _{AC}	BS EN 50483-4:2009
310		Thử nghiệm lão hóa thời tiết bằng đèn xenon <i>UV test</i>	Dải bức xạ/ <i>Radiation range</i> (0,25 ~ 0,68) W/m ² /mm ở 340 nm	BS EN 50483-4:2009 ISO 4582:2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
311	Áp tô mát bảo vệ quá dòng, áp tô mát bảo vệ bằng dòng dư <i>Circuit-breaker for overcurrent protection</i> <i>Residual current operated circuit-breakers without integral overcurrent protection</i>	Thử độ bền không phai của nhãn <i>Indelibility of marking test</i>	-	TCVN 6434-1:2018 TCVN 6950-1:2007 TCVN 6592-2:2009 IEC 61008-1:2024 TCVN 6951-1:2007 IEC 61009-1:2024
312		Thử độ tin cậy của vít, các phần mang dòng điện và các mối nối <i>Reliability of screws, current-carrying parts and connections test</i>	-	
313		Thử độ tin cậy của các đầu nối dùng cho dây dẫn ngoài <i>Reliability of screw-type terminals for external conductors test</i>	-	
314		Thử bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric sock test</i>	-	
315		Thử các đặc tính điện môi <i>Dielectric properties test</i>	Đến/to 5 kV _{AC} Xung sét 1,2/50 μs đến/to 7 kV	
316		Thử nghiệm độ tăng nhiệt và tổn hao công suất <i>Test of temperature rise</i>	Đến/to 5000 A Đến/to 300 °C	
317		Thử nghiệm 28 ngày <i>28 days test</i>	-	
318		Thử nghiệm đặc tính cắt/ đặc tính tác động dòng điện - thời gian <i>Tripping characteristic test</i>	(10 ~ 2000) A 0,01 giây/ (0,1 giây ~ 2 giờ)	
319		Thử độ bền cơ và độ bền điện <i>Mechanical and electrical endurance test</i>	0,1 kV/ (0,1 ~ 10) kV	
320		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Resistance to heat test</i>	0,1 °C (30 ~ 300) °C	
321		Kiểm tra khả năng chịu nhiệt bất thường và cháy <i>Resistance to abnormal heat and to fire check</i>	1 °C / (50 ~ 960) °C	
322		Thử nghiệm độ bền chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
323	Áp tô mát bảo vệ quá dòng, áp tô mát bảo vệ bằng dòng dư <i>Circuit-breaker for overcurrent protection</i> <i>Residual current operated circuit-breakers without integral overcurrent protection</i>	Đo dòng điện rò <i>Measurement of leakage current</i>	(0,1 ~ 300) mA	TCVN 6950-1:2007 IEC 61008-1:2024 TCVN 6951-1:2007 IEC 61009-1:2024 TCVN 6592-2:2009
324		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 300) mm	TCVN 6434-1:2018 TCVN 6950-1:2007 TCVN 6951-1:2007
325		Thử nghiệm xóc cơ học và thử va đập <i>Resistance to mechanical shock and impact test</i>	-	
326		Thử thao tác cơ khí và khả năng thực hiện thao tác <i>Mechanical operation and operating performance capability test</i>	-	TCVN 6592-2:2009
327		Thiết bị/khí cụ điện hạ áp (cầu dao, role, contactor, khí cụ điện chuyển mạch) <i>Other low voltage electrical equipment /devices</i> <i>(circuit breaker, contactor, electric relay, commutator)</i>	Thử đặc tính tác động <i>Tripping characteristics test</i>	Dòng điện đến/ <i>Current to</i> 5 000 A
328		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	(1Ω ~ 1 TΩ) Đến/to 5 kV _{DC}	TCVN 3725:1982
329		Thử các đặc tính điện môi <i>Dielectric properties test</i>	Đến/to 5 kV _{AC}	TCVN 3725:1982 TCVN 2282-1993
330		Thử nghiệm độ tăng nhiệt <i>Test of temperature rise</i>	Đến/to 300 °C	TCVN 7883-8:2008 IEC 60669-1:2017/ COR1:2020
331		Thử nghiệm độ bền cơ <i>Mechanical test</i>	-	IEC 60947-4-1:2023 IEC 60269-1:2024 IEC 60269-2:2013 +AMD1:2016 +AMD2:2024 CSV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
332	Thiết bị/khí cụ điện hạ áp (cầu dao, role, contactor, khí cụ điện chuyển mạch) <i>Other low voltage electrical equipment /devices (circuit breaker, contactor, electric relay, commutator)</i>	Thử khả năng chịu nhiệt bất thường và cháy <i>Verification of resistance to abnormal heat and fire test</i>	1 °C/(50 ~ 960) °C	IEC 60695-2-11:2021
333		Đo điện trở tiếp xúc <i>Contact resistance test</i>	100 μΩ ~ 6 kΩ	TCVN 3725:1982
334		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Resistance to heat test</i>	0,1°C/(30 ~ 300) °C	TCVN 2282-1993 TCVN 7883-8:2008 IEC 60669-1:2017 IEC 60947-4-1:2018 IEC 60269-1:2014 IEC 60269-2:2013+AMD1:2016+AMD2:2024 CSV
335		Thử cấp bảo vệ của vỏ ngoài <i>Verification of the degree of protection of enclosures test</i>	Đến/to IP 67	TCVN 4255:2025
336		Thử nghiệm độ bền cơ <i>Mechanical test</i>	-	IEC 61439-5:2023
337	Tủ điện, hộp công tơ, hộp chia dây, hộp chứa máy cắt <i>Cubicle, meter box, conduit box, circuit breaker box</i>	Thử khả năng chịu nhiệt bất thường, thử cháy <i>Resistance to heat, fire test</i>	(50 ~ 960) °C	IEC 61439-5:2023
338		Thử nghiệm lão hóa thời tiết UV <i>UV test</i>	Dải bức xạ/ <i>Radiation range</i> (0,25 ~ 0,68) W/m ² /mm ở/at 340 nm	IEC 61439-5:2023 IEC 60695-2-11:2021 TCVN 11994-2:2017 ISO 4582:2007
339		Kiểm tra tăng cường độ nóng ẩm <i>The damp heat cycling test</i>	(-20 ~ 120) °C Đến/to 95%	
340		Thử độ bền cách điện <i>Electric strength test</i>	Đến/to 200 kV AC	TCVN 7994-1: 2009 IEC 61439-1:2020/ COR2:2023 IEC 61439-5:2023 IEC 60060-1:2025
341		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	(1Ω ~ 1 TΩ) Đến/to 5 kV DC	TCVN 7994-1: 2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 023****Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)***Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
342	Tủ điện, hộp công tơ, hộp chia dây, hộp chứa máy cắt <i>Cubicle, meter box, conduit box, circuit breaker box</i>	Thử khả năng chịu nóng khô <i>Dry heat test</i>	0,1°C/(30 ~ 300)°C	IEC 61439-5:2023
343		Đo dòng điện rò <i>Measurement of leakage current</i>	(0 ~ 20) mA	IEC 61439-1:2020/ COR2:2023
344		Kiểm tra bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric sock check</i>	-	
345		Thử phát nóng bằng dòng điện danh định <i>Test of temperature rise</i>	Đến/to 300 °C	
346		Thử khả năng chống xâm nhập của ngoại vật và nước <i>Degree of protection against solid foreign objects and ingress of water test</i>	Đến/to IP 67	TCVN 4255:2025
347		Kiểm tra độ bền tải tĩnh <i>Verification of resistance to static load check</i>	1 N (1 ~ 5000) N	IEC 61439-5:2023
348		Thử chống cháy <i>Verification of category of flammability check</i>	(50 ~ 960) °C	IEC 61439-5:2023 IEC 60695-11-10:2013/COR1:2014
349	Vỏ ngoài của sản phẩm, thiết bị điện - Cấp bảo vệ chống va đập cơ khí từ bên ngoài (mã IK) <i>Enclosures of electrical products and equipment - Degrees of protection provided by enclosures for electrical equipment against external mechanical impacts (IK code)</i>	Thử độ bền chịu lực va đập <i>Impact strength test</i>	Đến/to 20 J	TCVN 14227:2025 TCVN 7699-2-75:2011 IEC 60068-2-75:2014 +AMD1:2025 CSV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
350	Thiết bị, khí cụ, phụ kiện điện cao áp (Máy cắt, tủ điện, FCO, LBFCO, dao cách ly, dao cắt tải) <i>High voltage Electrical equipment/ electric instrument</i>	Đo điện trở tiếp xúc <i>Measurement of contact resistance</i>	100 $\mu\Omega$ ~ 20 k Ω	IEC 62271-1:2017 +AMD1:2021
351		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	(1 Ω ~ 1 T Ω) Đến/to 5 kV _{DC}	ANSI/NETA MTS-2019 ANSI/NETA ATS-2021 ANSI/NETA ETT-2022
352		Thử độ bền cơ khí <i>Endurance test</i>	-	IEC 60282-2:2008 IEC 62271-1:2017 +AMD1:2021 IEC 62271-200:2021 IEC 62271-100:2021 IEC 62271-102:2022 IEC 60060-1:2025
353		Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp và đo dòng điện rò <i>Electric strength and leakage current test</i>	Đến/to 200 kV	
354		Thử điện áp xung sét/xung tiêu chuẩn 1,2/50 μ s <i>Lightning impulse voltage tests</i>	Đến/to 700 kV	
355		Thử phóng điện cục bộ PD <i>Partial discharge tests</i>	(1 ~ 100.000) pC Đến/to 100 kV	
356		Thử nghiệm độ tăng nhiệt <i>Temperature rise tests</i>	Đến/to 300°C	
357		Thử nghiệm dòng tia lửa điện liên tục, thử nghiệm thường xuyên về điện <i>Sparkover test</i>	Đến/to 200 kV _{AC}	
358	Thiết bị, khí cụ, phụ kiện điện cao áp (Chuỗi cách điện, sứ cách điện) <i>High voltage Electrical equipment electric instrument electric fitting</i>	Thử nghiệm sốc nhiệt, độ bền nhiệt <i>Thermal shock test</i>	(30 ~ 300) °C	IEC 60383-1:2023 IEC 60305:2021 IEC 60120:2020 IEC 60372:2020 IEC 60433:2021
359		Thử nghiệm chu kỳ nhiệt <i>Temperature cycle test</i>	-	
360		Thử nghiệm điện áp đánh thủng <i>Puncture withstand test</i>	Đến/to 200 kV _{AC}	
361		Kiểm tra hệ thống hãm (khóa) <i>Verification of locking system check</i>	-	
362		Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp và đo dòng điện rò <i>Electric strength and leakage current test</i>	Đến/to 200 kV _{AC}	IEC 60383-1:2023 IEC 60383-2:1993 IEC 60060-1:2025
363		Thử điện áp xung sét/xung tiêu chuẩn 1,2/50 μ s <i>Lightning impulse voltage tests</i>	Đến/to 700 kV _{AC}	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
364	FCO, LBFCO, Fuse link	Thử đặc tính thời gian-dòng điện <i>Time-current characteristics tests</i>	Đến/to 40 kA	IEC 60282-2:2008 TCVN 7999-2:2009 ANSI C37.42-2016
365	Thiết bị, khí cụ, phụ kiện điện cao áp (Chuỗi cách điện, sứ cách điện) High voltage Electrical equipment electric instrument electric fitting	Thử chống cháy <i>Verification of category of flammability</i>	(50 ~ 960) °C	IEC 60695-11-10:2013/COR1:2014
366		Thử nghiệm vật liệu lõi <i>Tests on the core material</i>	-	IEC 61109:2025 IEC 62217:2025
367		Thử lão hoá thời tiết bằng đèn xenon <i>UV test</i>	Dải bức xạ/ <i>Radiation range</i> (0,25 ~ 0,68) W/m ² /mm ở/ at 340 nm	TCVN 11994-2:2017 (ISO 4892-2:2013)
368	Chống sét van, dụng cụ hotline, xe gàu cách điện, đầu nối, hộp nối, bút thử điện High voltage Electrical equipment electric instrument electric fitting	Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp và đo dòng điện rò <i>Electric strength and leakage current test</i>	Đến/to 200 kV _{AC}	ANSI A92.2-2021 IEC 60060-1:2025 IEC 60099-4:2014 ASTM F712-06 ASTM D1050-05 ASTM F2321-03 ASTM D1051-08
369		Thử nghiệm điện áp đánh thủng <i>Puncture withstand test</i>	Đến/to 200 kV _{AC}	
370		Thử phóng điện cục bộ PD <i>Partial discharge tests</i>	(1 ~ 100 000) pC Đến/to 100 kV _{AC}	IEC 60099-4:2014
371	Ủng cách điện Insulating boots	Thử độ bền điện áp, độ bền của điện môi <i>Electric strength, dielectric properties</i>	Đến/to 200 kV _{AC}	BS EN 50321-1:2018 TCVN 6099-1:2016
372		Đo dòng điện rò <i>Measurement of leakage current</i>	(0 ~ 20) mA	
373		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	(1 Ω ~ 1 TΩ); Đến/to 5 kV _{DC}	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
374	Găng tay cách điện <i>Insulating gloves</i>	Thử độ bền điện áp, độ bền của điện môi <i>Electric strength, dielectric properties</i>	Đến/to 200 kV _{AC}	TCVN 8084:2009 ASTM D120-22 TCVN 6099-1:2016
375		Đo dòng điện rò <i>Measurement of leakage current</i>	(0 ~ 20) mA	
376		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	(1 Ω ~ 1 TΩ); Đến/to 5 kV _{DC}	
377	Sào cách điện <i>Insulating stick</i>	Thử độ bền điện áp, độ bền của điện môi <i>Electric strength, dielectric properties</i>	Đến/to 200 kV _{AC}	TCVN 5587:2008 ASTM F711-17 TCVN 9628-1:2013 TCVN 6099-1:2016
378		Đo dòng điện rò <i>Measurement of leakage current</i>	(0 ~ 20) mA	
379		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	(1 Ω ~ 1 TΩ); Đến/to 5 kV _{DC}	
380	Thảm cách điện <i>Insulation mats</i>	Thử độ bền điện áp, độ bền của điện môi/ <i>Electric strength, dielectric properties</i>	Đến/to 200 kV _{AC}	TCVN 9626:2013 ASTM D1048-22 TCVN 6099-1:2016
381		Đo dòng điện rò <i>Measurement of leakage current</i>	(0 ~ 20) mA	
382		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	(1 Ω ~ 1 TΩ); Đến/to 5 kV _{DC}	
383	Bàn ghế cách điện <i>insulated Tables and chairs</i>	Thử độ bền điện áp, độ bền của điện môi <i>Electric strength, dielectric properties</i>	Đến/to 200 kV AC	TCVN 6099-1:2016
384		Đo dòng điện rò <i>Measurement of leakage current</i>	(0 ~ 20) mA	
385		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	(1 Ω ~ 1 TΩ); Đến/to 5 kV DC	
386	Pin/Ắc qui <i>Battery</i>	Đo điện áp mạch hở <i>Measurement of open circuit voltage</i>	0,1 V/ (0 ~ 100) V	TCVN 2746:1993

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
387	Máy biến áp điện lực <i>Power transformer</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of check of core and frame insulation</i>	(1 Ω ~ 1 T Ω); Đến/to 5 kV _{DC}	IEEE C57.12.90-2021
388		Độ bền điện áp tần số công nghiệp <i>Power frequency voltage tests</i>	Đến/to 200 kV _{AC}	TCVN 6306-1:2015 TCVN 6306-3:2006
389		Thử điện áp xung tiêu chuẩn 1,2/50 μ s <i>Lightning impulse voltage tests</i>	Đến/to 700 kV _{AC}	TCVN 6306-11:2009
390		Đo điện trở DC cuộn dây <i>Measurement of DC resistance</i>	100 $\mu\Omega$ ~ 20 k Ω	TCVN 6306-1:2015 IEEE C57.12.90-2021
391		Thử nghiệm không tải <i>Measurement of no-load loss and current test</i>	Đến/to 35 kV; 630 kVA	TCVN 6306-1:2015 TCVN 6306-11:2009
392		Thử nghiệm ngắn mạch <i>Measurement of short-circuit impedance and load loss</i>	Đến/to 35 kV; 630 kVA	TCVN 6306-1:2015 TCVN 6306-11:2009
393		Đo tỷ số biến áp <i>Measurement of transformer ratio</i>	-	
394		Thử nghiệm độ tăng nhiệt <i>Temperature rise type test</i>	Đến/to 300 $^{\circ}$ C	TCVN 6306-2:2006
395		Đo hệ số tiêu tán (tan δ) của điện dung và cách điện <i>Measurement of dissipation factor (tan δ) of the insulation system capacitances</i>	Đến/to 12 kV; 0 pF ~ 1,3 μ F; Tg δ : (0 ~ 100) %	IEC 60076-1:2011
396		Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency test</i>	Đến/to 35 kV; 630 kVA	TCVN 6306-1:2015 TCVN 8525:2015
397	Hệ thống tiếp đất và hệ thống chống sét <i>Grounding system and anti- lightning system</i>	Đo điện trở tiếp đất <i>Measurement of earthing resistance</i>	0,1 Ω / (0 ~ 200) Ω	IEEE Std 81-2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
398	Nồi cơm điện <i>Rice cooker</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency test</i>	Đến/to 2 000 W	TCVN 8252:2015
399	Quạt điện (không bao gồm quạt trần) <i>Electric Fan (Except ceiling fan)</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency test</i>	Đường kính cánh/ <i>Fan diameter</i> Đến/to 500 mm	TCVN 7826:2015 TCVN 7827:2015
400	Bóng đèn huỳnh quang compact <i>Compact fluorescent lamps</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency test</i>	-	TCVN 7896:2015
401	Bóng đèn huỳnh quang ống thẳng <i>Potatoes - Storage in the open (in clamps)</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency test</i>	-	TCVN 8249:2013
402	Bóng đèn LED có balát lắp liền <i>Self-ballasted LED-lamps</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency test</i>	Công suất đến/ <i>Power to 60 W;</i> Điện áp danh định đến/ <i>nominal voltage to 250 V</i>	TCVN 8783:2015 TCVN 11843:2017 TCVN 11844:2017
403	Balát điện tử và điện tử cho đèn huỳnh quang <i>Electromagnetic ballasts and Electronic ballasts for fluorescent lamps</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency test</i>	0,01/ (0,1 ~ 100) W	TCVN 8248:2013 TCVN 7897:2013 TCVN 7541-2:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
404	Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự <i>Household appliances, electric tools and similar apparatus</i>	Thử nghiệm nhiễu liên tục (nhiều dẫn) tại cổng nguồn/ cổng kết hợp <i>Conducted disturbance at mains ports/ Auxiliary ports test</i>	9 kHz ~ 30 MHz; (0 ~ 32) A	TCVN 7492-1:2018 CISPR 14-1:2020
405		Thử nghiệm nhiễu không liên tục <i>Discontinuous disturbance test</i>	150 kHz ~ 30 MHz; (0 ~ 32) A	
406		Thử nghiệm trường từ <i>Magnetic field test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	
407		Thử nghiệm công suất nhiễu <i>Disturbance power test</i>	(30 ~ 300) MHz	
408		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharge test</i>	(2 ~ 16) kV	TCVN 7492-2:2018 CISPR 14-2:2020
409		Thử nghiệm miễn nhiễm quá độ nhanh <i>Immunity to fast transients test</i>	(180 ~ 5 500) V; (0 ~ 16) A	
410		Thử nghiệm miễn nhiễm dòng điện đưa vào <i>Immunity to Injected currents test</i>	150 kHz ~ 230 MHz; (0 ~ 16) A	
411	Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ tần số radio <i>Immunity to Radio frequency electromagnetic fields test</i>	80 MHz ~ 1 GHz		
412	Thử nghiệm miễn nhiễm đột biến <i>Immunity to surges test</i>	(180 ~ 5 500) V; (0 ~ 16) A		
413	Thử nghiệm miễn nhiễm sụt áp <i>Immunity to voltage dips</i>	Max 250 V; (0 ~ 16) A		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
414	Thiết bị chiếu sáng và thiết bị tương tự <i>Electrical Lighting and similar equipment</i>	Thử nghiệm nhiễu dẫn tại giao diện cấp nguồn điện <i>Conducted disturbance test at electric power supply interface</i>	9 kHz ~ 30 MHz; (0 ~ 32) A	TCVN 7186:2018
415		Thử nghiệm nhiễu dẫn tại giao diện mạng có dây không phải là giao diện cấp nguồn điện <i>Conducted disturbance test at wired network interfaces other than power supply interface</i>	9 kHz ~ 30 MHz; (0 ~ 32) A	
416		Thử nghiệm nhiễu bức xạ tại cổng vỏ (phương pháp LLAS) <i>Radiated disturbance test at enclosure port (LLAS method)</i>	9 kHz ~ 30 MHz	
417		Thử nghiệm nhiễu bức xạ tại cổng vỏ (phương pháp CDNE) <i>Radiated disturbance test at enclosure port (CDNE method)</i>	(30 ~ 1000) MHz; (0 ~ 16) A	
418		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng điện tĩnh điện <i>Immunity to electrostatic discharge test</i>	(2 ~ 16) kV	TCVN 12679:2019 IEC 61547:2020
419		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ tần số radio <i>Immunity to Radio-frequency electromagnetic fields test</i>	80 MHz ~ 1 GHz	
420		Thử nghiệm miễn nhiễm trường từ tần số nguồn <i>Immunity to power frequency magnetic fields test</i>	(1 ~ 130) A/m	
421	Thử nghiệm miễn nhiễm quá độ nhanh <i>Immunity to fast transient test</i>	(180 ~ 5 500) V; (0 ~ 16) A		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng Thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)
Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
422	Thiết bị chiếu sáng và thiết bị tương tự <i>Electrical Lighting and similar equipment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm dòng điện chèn <i>Immunity to injected currents test</i>	150 kHz ~ 80 MHz; (0 ~ 16) A	TCVN 12679:2019 IEC 61547:2020
423		Thử nghiệm miễn nhiễm đột biến <i>Immunity to surge test</i>	(180 ~ 5 500) V; (0 ~ 16) A	
424		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt áp, gián đoạn ngắn <i>Immunity to voltage dips, short interruptions</i>	Max 250 V; (0 ~ 16) A	

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *National Vietnam Standards.*
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission;*
- ANSI: Viện Tiêu chuẩn Quốc gia Hoa Kỳ/ *The American National Standards Institute.*
- ASTM: Hiệp hội Thử nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials.*
- AS/NZS: Tiêu chuẩn Úc/ New Zealand/ *Australia Standards /New Zealand Standards.*
- IEEE: Hội Kỹ sư Điện và Điện tử/ *Institute of Electrical and Electronics Engineers.*
- BS: Tiêu chuẩn Vương quốc Anh/ *British Standard.*
- CISPR: Ủy ban Quốc tế đặc biệt về nhiễu vô tuyến/ *International Special Committee on Radio Interference*

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 2 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

